

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E302**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1262	22810110045	BÙI VĂN	HUY	18/06/2003	D17H1	
2	TA1263	22810620077	BÙI XUÂN	HUY	09/09/2004	D17CODT2	
3	TA1264	22810230051	CHU QUANG	HUY	13/09/2004	D17QLSX&TN1	
4	TA1265	22810640096	ĐẶNG NHẬT	HUY	12/07/2004	D17QLDA&CTXD2	
5	TA1266	22810310224	ĐÀO THÀNH GIA	HUY	13/12/2004	D17CNPM3	
6	TA1267	22819140126	ĐỖ AN	HUY	12/07/2004	D17QLMTCN	
7	TA1268	22810440068	ĐỖ BÁ	HUY	08/06/2004	D17THDK&TDH1	
8	TA1269	22810230091	ĐỖ ĐỨC	HUY	25/08/2004	D17QLSX&TN1	
9	TA1270	22819120024	ĐỖ ĐỨC	HUY	10/02/2004	D17DIENLANH1	
10	TA1271	22810540017	ĐỖ MẠNH	HUY	17/11/2004	D17DT&KTMT1	
11	TA1272	22810440331	ĐOÀN MINH	HUY	03/08/2004	D17THDK&TDH2	
12	TA1273	22810410220	DƯƠNG NGÔ GIA	HUY	20/09/2004	D17CNKTKDK1	
13	TA1274	22810710002	DƯƠNG VĂN	HUY	18/01/2004	D17QTDN1	
14	TA1275	22810530233	HÀ BÁCH HOÀNG	HUY	01/01/2004	D17TBDTYT	
15	TA1276	22810440299	HÀ LÊ QUANG	HUY	03/07/2004	D17CNKTKDK1	
16	TA1277	22810640048	HÀ QUỐC	HUY	13/12/2004	D17QLDA&CTXD1	
17	TA1278	22810110105	HỒ SỸ	HUY	18/04/2004	D17H1	
18	TA1279	22810550002	HOÀNG QUANG	HUY	13/04/2004	D17DTRB	
19	TA1280	22810320039	LÊ GIA	HUY	28/12/2004	D17QTANM	
20	TA1281	22810110001	LÊ QUANG	HUY	26/11/2004	D17H1	
21	TA1282	22810250020	LÊ QUANG	HUY	21/10/2004	D17QLDT&KH	
22	TA1283	22810540244	LƯƠNG GIA	HUY	21/10/2004	D17DT&KTMT2	
23	TA1284	22819130023	LƯU VĂN	HUY	23/11/2004	D17NHIETCN	
24	TA1285	22810540149	NGÔ QUANG	HUY	18/08/2004	D17DT&KTMT2	

25	TA1286	22810710141	NGÔ QUANG	HUY	31/08/2004	D17QTDN3	
26	TA1287	22810650087	NGUYỄN CÔNG	HUY	14/11/2004	D17XDDDD&CN	
27	TA1288	22810310116	NGUYỄN DANH	HUY	17/01/2004	D17CNPM2	
28	TA1289	22810540295	NGUYỄN ĐÌNH	HUY	12/07/2004	D17DT&KTMT1	
29	TA1290	22819140075	NGUYỄN ĐÌNH	HUY	04/08/2004	D17QLMTCN	
30	TA1291	22819140122	NGUYỄN ĐÌNH	HUY	12/01/2004	D17QLMTCN	
31	TA1292	22810110403	NGUYỄN ĐỨC	HUY	13/06/2004	D17H3	
32	TA1293	22810410447	NGUYỄN ĐỨC	HUY	28/07/2004	D17THDK&TDH1	
33	TA1294	22810430105	NGUYỄN DUY QUANG	HUY	25/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	
34	TA1295	22810310268	NGUYỄN GIA	HUY	24/05/2004	D17CNPM4	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E303**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1296	22810310294	NGUYỄN GIA	HUY	31/01/2004	D17CNPM4	
2	TA1297	22810310338	NGUYỄN GIA	HUY	20/09/2004	D17CNPM5	
3	TA1298	22810510105	NGUYỄN GIA	HUY	02/09/2004	D17DTVT1	
4	TA1299	22810560058	NGUYỄN HỮU MINH	HUY	25/06/2004	D17DT&KTMT1	
5	TA1300	22810170178	NGUYỄN KIÊM	HUY	25/12/2004	D17TDHHTD2	
6	TA1301	22810510186	NGUYỄN LƯƠNG QU	HUY	17/08/2004	D17DTVT2	
7	TA1302	22810110122	NGUYỄN MINH	HUY	14/05/2004	D17H1	
8	TA1303	22810230111	NGUYỄN NGỌC	HUY	03/09/2004	D17QLSX&TN1	
9	TA1304	22810410031	NGUYỄN NHẬT	HUY	03/06/2004	D17CNKTDK1	
10	TA1305	22810310216	NGUYỄN NHƯ	HUY	01/08/2004	D17CNPM3	
11	TA1306	22810110390	NGUYỄN QUANG	HUY	30/09/2004	D17H3	
12	TA1307	22810180219	NGUYỄN QUANG	HUY	30/05/2004	D17DCN&DD1	
13	TA1308	22810230144	NGUYỄN QUANG	HUY	21/01/2004	D17QLSX&TN2	
14	TA1309	22810310051	NGUYỄN QUANG	HUY	05/08/2004	D17CNPM1	
15	TA1310	22810310062	NGUYỄN QUANG	HUY	27/04/2004	D17CNPM1	
16	TA1311	22810430164	NGUYỄN QUANG	HUY	26/06/2004	D17TDH&DKTBCN2	
17	TA1312	22810440133	NGUYỄN QUANG	HUY	25/04/2004	D17THDK&TDH1	
18	TA1313	22810440177	NGUYỄN QUANG	HUY	21/07/2004	D17THDK&TDH2	
19	TA1314	22810440376	NGUYỄN QUANG	HUY	31/07/2004	D17THDK&TDH3	
20	TA1315	22810520227	NGUYỄN QUỐC	HUY	18/10/2004	D17KTDT	
21	TA1316	22819150060	NGUYỄN SỸ	HUY	01/12/2004	D17NLTT2	
22	TA1317	22810510252	NGUYỄN THÀNH	HUY	09/04/2003	D17DTVT2	
23	TA1318	22819150087	NGUYỄN THÀNH	HUY	19/07/2003	D17NLTT1	
24	TA1319	22810540228	NGUYỄN THẾ	HUY	15/09/2004	D17DT&KTMT2	

25	TA1320	22810430311	NGUYỄN TIẾN	HUY	08/10/2004	D17TDH&DKTBCN3	
26	TA1321	22810860053	NGUYỄN TIẾN	HUY	08/02/2003	D17KDTMTT1	
27	TA1322	22819150008	NGUYỄN TRẦN VIỆT	HUY	05/10/2004	D17NLTT1	
28	TA1323	22810510102	NGUYỄN TRỌNG	HUY	07/01/2004	D17DTVT1	
29	TA1324	22810310075	NGUYỄN TRUNG	HUY	19/11/2004	D17CNPM1	
30	TA1325	22810410048	NGUYỄN TRUNG	HUY	06/11/2004	D17CNKTDK1	
31	TA1326	22810410314	NGUYỄN TRUNG NH	HUY	22/12/2004	D17CNKTDK2	
32	TA1327	22810170037	NGUYỄN VĂN	HUY	07/12/2004	D17TDHHTD1	
33	TA1328	22810170239	NGUYỄN VĂN	HUY	08/12/2004	D17TDHHTD2	
34	TA1329	22810310317	NGUYỄN VĂN	HUY	25/04/2004	D17HTTMDT	
35	TA1330	22810110293	NGUYỄN VIỆT	HUY	30/06/2003	D17H2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E304**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1331	22810270167	PHẠM QUANG	HUY	20/09/2004	D17KTNL	
2	TA1332	22810640028	PHẠM QUANG	HUY	06/07/2004	D17QLDA&CTXD1	
3	TA1333	22810640141	PHẠM QUANG	HUY	23/10/2003	D17QLDA&CTXD2	
4	TA1334	22810310313	PHẠM QUỐC	HUY	28/08/2004	D17HTTMDT	
5	TA1335	22810110096	PHẠM TRẦN KHÁNH	HUY	05/06/2004	D17H1	
6	TA1336	22810710062	PHAN QUANG	HUY	13/03/2004	D17QTDN1	
7	TA1337	22810230032	THÁI PHƯƠNG	HUY	15/12/2004	D17LOGISTICS1	
8	TA1338	22819150061	TRẦN ĐỨC	HUY	01/06/2004	D17NLTT2	
9	TA1339	22810710194	TRẦN GIA	HUY	19/01/2004	D17QTDN3	
10	TA1340	22810180017	TRẦN LÊ ĐAN	HUY	20/11/2004	D17DCN&DD1	
11	TA1341	22810310148	TRẦN QUANG	HUY	25/10/2004	D17CNPM2	
12	TA1342	22810440406	TRẦN QUANG	HUY	05/12/2004	D17THDK&TDH3	
13	TA1343	22810810132	TRẦN QUANG	HUY	07/05/2004	D17KTDN2	
14	TA1344	22810440324	TRẦN THANH AN	HUY	18/01/2004	D17THDK&TDH2	
15	TA1345	22810710049	TRỊNH QUANG	HUY	21/01/2004	D17QTDN1	
16	TA1346	22810170116	TỪ BẢO	HUY	17/09/2004	D17TDHHTD1	
17	TA1347	22810230033	VÕ QUỐC	HUY	13/02/2004	D17QLSX&TN1	
18	TA1348	22819110067	VŨ ĐÌNH	HUY	23/12/2004	D17NHIETDIEN	
19	TA1349	22810430513	VŨ QUANG	HUY	20/11/2004	D17TDH&DKTBCN1	
20	TA1350	22819130028	PHẠM VĂN	HUYỀN	12/09/2004	D17NHIETCN	
21	TA1351	22810230049	BÙI LÊ THANH	HUYỀN	24/11/2004	D17LOGISTICS1	
22	TA1352	22810820005	ĐẶNG THANH	HUYỀN	13/01/2004	D17TCDN1	
23	TA1353	22810230114	HOÀNG THỊ THU	HUYỀN	09/10/2004	D17QLSX&TN2	
24	TA1354	22810860105	HOÀNG THỊ THU	HUYỀN	11/02/2003	D17KDTMTT2	

25	TA1355	22810860055	LẠI KHÁNH	HUYỀN	20/11/2003	D17KDTMTT1	
26	TA1356	22810310197	LÊ NGỌC	HUYỀN	27/09/2004	D17CNPM3	
27	TA1357	22810230128	LÊ THỊ NGỌC	HUYỀN	05/10/2004	D17LOGISTICS2	
28	TA1358	22810250192	LÊ THU	HUYỀN	08/08/2004	D17QLDT&KH	
29	TA1359	22810230099	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	23/01/2004	D17LOGISTICS1	
30	TA1360	22810720081	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	10/10/2004	D17QTDLKS	
31	TA1361	22810230146	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	29/08/2004	D17LOGISTICS2	
32	TA1362	22810810011	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	30/04/2004	D17KTDN1	
33	TA1363	22810830214	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	04/12/2004	D17KT&KS	
34	TA1364	22810860054	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	27/02/2004	D17KDTMTT1	
35	TA1365	22810810055	NGUYỄN THỊ MINH	HUYỀN	16/09/2004	D17KTDN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E401**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1366	22810710169	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	12/03/2004	D17QTDN3	
2	TA1367	22810840134	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	11/01/2004	D17NGANHANG	
3	TA1368	22810810151	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	28/10/2004	D17KTDN3	
4	TA1369	22810810205	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	06/03/2004	D17KTDN3	
5	TA1370	22810230161	NGUYỄN THU	HUYỀN	17/04/2003	D17LOGISTICS2	
6	TA1371	22810830171	NGUYỄN THU	HUYỀN	21/09/2004	D17KT&KS	
7	TA1372	22810860067	PHẠM THỊ THU	HUYỀN	06/12/2004	D17KDTMTT2	
8	TA1373	22810270126	PHẠM THU	HUYỀN	22/06/2004	D17KTNL	
9	TA1374	22810850041	THIỀU MINH	HUYỀN	16/08/2004	D17KIEMTOAN1	
10	TA1375	22810720091	TÔ THỊ	HUYỀN	09/01/2004	D17QTDLKS	
11	TA1376	22810860017	TRẦN THỊ THU	HUYỀN	26/03/2004	D17KDTMTT1	
12	TA1377	22810850026	TRẦN THU	HUYỀN	27/06/2004	D17KIEMTOAN2	
13	TA1378	22810310234	TRỊNH THỊ THU	HUYỀN	01/01/2004	D17CNPM4	
14	TA1379	22819120077	NGUYỄN DUY	HUYNH	13/03/2004	D17DIENLANH1	
15	TA1380	22819110074	NGUYỄN DUY	HUỖNH	01/04/2004	D17NHIETDIEN	
16	TA1381	22810110033	PHẠM ĐÌNH	HUỖNH	28/10/2004	D17H1	
17	TA1382	22810540004	ĐỖ HỮU	KHẢI	10/09/2004	D17DT&KTMT1	
18	TA1383	22810180223	DƯƠNG VĂN	KHẢI	26/02/2004	D17DCN&DD1	
19	TA1384	22810440289	NGUYỄN DUY	KHẢI	19/12/2004	D17THDK&TDH2	
20	TA1385	22810110074	NGUYỄN PHAN	KHẢI	08/10/2004	D17H1	
21	TA1386	22810440149	NGUYỄN QUANG	KHẢI	03/05/2004	D17THDK&TDH1	
22	TA1387	22810340411	NGUYỄN VĂN	KHẢI	22/09/2004	D17HTTMDT	
23	TA1388	22810310400	PHẠM NHƯ	KHẢI	30/03/2004	D17QTANM	
24	TA1389	22810410034	VŨ MINH	KHẢI	04/02/2004	D17CNKTKDK1	

25	TA1390	22810710043	NGUYỄN TRỌNG	KHANG	12/10/2004	D17QTDN1	
26	TA1391	22819140077	QUÁCH CHÚC	KHANG	16/02/2004	D17QLMTCN	
27	TA1392	22810540018	TRẦN ĐĂNG	KHANG	28/11/2004	D17DT&KTMT1	
28	TA1393	22810410040	BIỆN HỮU	KHANH	10/09/2004	D17CNKTDK1	
29	TA1394	22810110388	NGUYỄN BẢO	KHANH	22/10/2004	D17H3	
30	TA1395	22810430297	PHẠM CHÍ	KHANH	20/09/2004	D17TDH&DKTBCN3	
31	TA1396	22810810026	PHẠM MINH	KHANH	22/03/2004	D17KTDN1	
32	TA1397	22810430001	ĐÌNH NAM	KHÁNH	13/09/2004	D17TDH&DKTBCN1	
33	TA1398	22810820038	ĐỖ GIA	KHÁNH	27/10/2004	D17TCDN1	
34	TA1399	22819130138	ĐỖ NGỌC	KHÁNH	25/12/2004	D17NHIETCN	
35	TA1400	22810810035	ĐOÀN QUỐC	KHÁNH	31/08/2004	D17KTDN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E402**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1401	22810430360	ĐỒNG DUY	KHÁNH	21/07/2004	D17TDH&DKTBCN3	
2	TA1402	22810810118	HÀN THỊ KIM	KHÁNH	05/09/2004	D17KTDN2	
3	TA1403	22810430201	HOÀNG MINH	KHÁNH	16/09/2004	D17TDH&DKTBCN2	
4	TA1404	22810270165	KIỀU KIM	KHÁNH	17/11/2004	D17KTNL	
5	TA1405	22810230121	LÃ QUỐC	KHÁNH	13/09/2004	D17QLSX&TN2	
6	TA1406	22810640018	LÊ DUY	KHÁNH	02/08/2004	D17QLDA&CTXD1	
7	TA1407	22810540131	LÊ NAM	KHÁNH	19/12/2004	D17DT&KTMT2	
8	TA1408	22810170081	LƯƠNG NGỌC	KHÁNH	05/11/2004	D17TDHHTD1	
9	TA1409	22810720151	NGÔ DUY	KHÁNH	03/01/2004	D17QTDLKS	
10	TA1410	22810310278	NGUYỄN ANH	KHÁNH	02/11/2004	D17CNPM4	
11	TA1411	22810320435	NGUYỄN BẢO	KHÁNH	08/04/2004	D17QTANM	
12	TA1412	22810110207	NGUYỄN ĐỖ GIA	KHÁNH	03/10/2004	D17H2	
13	TA1413	22810710178	NGUYỄN DUY	KHÁNH	26/04/2004	D17QTDN3	
14	TA1414	22810230082	NGUYỄN HỒ GIA	KHÁNH	15/07/2004	D17QLSX&TN1	
15	TA1415	22819130152	NGUYỄN HUY	KHÁNH	13/04/2004	D17NHIETCN	
16	TA1416	22810840041	NGUYỄN KHẮC	KHÁNH	10/06/2004	D17NGANHANG	
17	TA1417	22810110340	NGUYỄN LONG	KHÁNH	16/05/2004	D17H3	
18	TA1418	22810410300	NGUYỄN MINH	KHÁNH	06/07/2004	D17CNKTKDK2	
19	TA1419	22810000156	NGUYỄN NAM	KHÁNH	20/05/2004	D17QLNLTN	
20	TA1420	22810510077	NGUYỄN NAM	KHÁNH	29/09/2004	D17DTVT1	
21	TA1421	22810720155	NGUYỄN NAM	KHÁNH	22/10/2004	D17QTDLKS	
22	TA1422	22810840082	NGUYỄN NGỌC	KHÁNH	05/01/2004	D17NGANHANG	
23	TA1423	22810440028	NGUYỄN PHAN NAM	KHÁNH	02/02/2004	D17THDK&TDH1	
24	TA1424	22810110339	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	24/09/2004	D17H3	

25	TA1425	22810430005	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	30/10/2004	D17TDH&DKTBCN1	
26	TA1426	22810440050	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	28/08/2004	D17THDK&TDH1	
27	TA1427	22810440465	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	02/09/2004	D17THDK&TDH3	
28	TA1428	22819120064	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	30/12/2004	D17DIENLANH1	
29	TA1429	22819150037	NGUYỄN QUỐC	KHÁNH	02/09/2003	D17NLTT1	
30	TA1430	22810110427	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	14/08/2004	D17H3	
31	TA1431	22810240160	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	20/10/2004	D17QLBDCN	
32	TA1432	22810310287	NGUYỄN VĂN QUỐC	KHÁNH	02/09/2003	D17CNPM4	
33	TA1433	22810640133	TRẦN GIA	KHÁNH	12/07/2004	D17XDDD&CN	
34	TA1434	22810110271	TRẦN NAM	KHÁNH	30/07/2004	D17H2	
35	TA1435	22810560121	TRẦN NAM	KHÁNH	17/05/2004	D17HTTM&IOT	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E403**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1436	22810170100	TRẦN QUỐC	KHÁNH	02/09/2004	D17TDHHTD1	
2	TA1437	22810510007	TRẦN QUỐC	KHÁNH	02/09/2004	D17DTV1	
3	TA1438	22810430191	TRẦN VĂN	KHÁNH	02/03/2004	D17TDH&DKTBCN2	
4	TA1439	22810170092	TRỊNH HOÀNG QUỐC	KHÁNH	09/06/2004	D17TDHHTD1	
5	TA1440	22810440240	TRƯƠNG VIỆT	KHÁNH	22/11/2004	D17THDK&TDH2	
6	TA1441	22810310023	VŨ CÔNG	KHÁNH	29/10/2004	D17CNPM1	
7	TA1442	22810230147	VŨ HUY	KHÁNH	17/07/2004	D17QLSX&TN2	
8	TA1443	22810430183	VŨ QUỐC	KHÁNH	10/01/2004	D17TDH&DKTBCN2	
9	TA1444	22810110019	CAO MINH	KHIÊM	09/03/2004	D17H1	
10	TA1445	22810320013	ĐỖ THÀNH	KHIÊM	30/04/2004	D17QTANM	
11	TA1446	22819120177	HOÀNG THĂNG	KHIÊM	07/10/2003	D17DIENLANH1	
12	TA1447	22810540114	LÊ VĂN	KHIÊM	06/05/2004	D17DT&KTMT1	
13	TA1448	22810170050	PHẠM BẢO	KHIÊM	05/01/2004	D17TDHHTD1	
14	TA1449	22810630065	CAO NGUYỄN	KHOA	22/10/2004	D17XDCTD	
15	TA1450	22810170163	ĐỒNG ĐĂNG	KHOA	28/06/2004	D17TDHHTD2	
16	TA1451	22819120061	NGUYỄN ANH	KHOA	06/10/2004	D17DIENLANH1	
17	TA1452	22819110175	NGUYỄN ĐỨC ĐĂNG	KHOA	16/06/2004	D17NHIETDIEN	
18	TA1453	22810310181	NGUYỄN TIẾN	KHOA	15/10/2004	D17CNPM3	
19	TA1454	22810310035	VŨ ĐĂNG	KHOA	01/02/2004	D17CNPM1	
20	TA1455	22810340180	ĐOÀN ĐỨC	KHÔI	15/04/2004	D17HTTMDT	
21	TA1456	22810410082	LÊ HUY	KHÔI	16/02/2004	D17CNKTKDK1	
22	TA1457	22810310244	LÊ NGUYỄN	KHÔI	30/08/2004	D17CNPM4	
23	TA1458	22810810023	LÊ QUANG	KHÔI	28/02/2004	D17KTDN1	
24	TA1459	22810440124	LƯU TUẤN	KHÔI	01/08/2004	D17THDK&TDH1	

25	TA1460	22810110095	VŨ THÀNH	KHÔI	19/03/2004	D17H1	
26	TA1461	22810310322	NGUYỄN MINH	KHUÊ	16/10/2004	D17CNPM5	
27	TA1462	22810310270	PHẠM ĐĂNG	KHUÊ	12/04/2004	D17CNPM4	
28	TA1463	22810230066	PHẠM MINH	KHUÊ	07/08/2004	D17LOGISTICS1	
29	TA1464	22810720061	VƯƠNG MẠNH	KHUÊ	05/03/2004	D17QTDLKS	
30	TA1465	22810230185	NGUYỄN HÀ	KHUÔNG	13/07/2004	D17LOGISTICS2	
31	TA1466	22810540032	NGUYỄN VĂN	KHUÔNG	03/10/2004	D17DT&KTMT1	
32	TA1467	22810710065	BÙI ĐÌNH	KIÊN	24/09/2004	D17QTDN1	
33	TA1468	22810650110	ĐẶNG TRUNG	KIÊN	25/11/2004	D17XDDDD&CN	
34	TA1469	22819110025	ĐỖ TRUNG	KIÊN	15/02/2004	D17NHIETDIEN	
35	TA1470	22810250165	DƯƠNG HOÀNG	KIÊN	16/08/2004	D17QLDT&KH	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E502**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1471	22810540285	HOÀNG TRUNG	KIÊN	30/11/2004	D17DT&KTMT2	
2	TA1472	22810620025	HOÀNG TRUNG	KIÊN	09/06/2004	D17CODT1	
3	TA1473	22810410026	HOÀNG VŨ	KIÊN	21/03/2004	D17CNKTDK1	
4	TA1474	22810240172	LÊ THÀNH	KIÊN	31/08/2003	D17QLSX&TN2	
5	TA1475	22810110139	LÊ TRỌNG	KIÊN	08/09/2004	D17H1	
6	TA1476	22810430020	LÊ TRUNG	KIÊN	19/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	
7	TA1477	22810230127	LƯƠNG TRUNG	KIÊN	25/06/2004	D17QLSX&TN2	
8	TA1478	22810430184	LƯƠNG TRUNG	KIÊN	24/11/2004	D17TDH&DKTBCN2	
9	TA1479	22819150039	NGUYỄN ĐỨC	KIÊN	02/01/2004	D17NLTT1	
10	TA1480	22810430209	NGUYỄN DUY	KIÊN	07/05/2004	D17TDH&DKTBCN2	
11	TA1481	22810710058	NGUYỄN TIỀN	KIÊN	06/10/2004	D17QTDN1	
12	TA1482	22810000116	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	19/11/2004	D17CNMT&SXNL	
13	TA1483	22810270186	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	14/07/2004	D17KTNL	
14	TA1484	22810430284	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	23/11/2004	D17TDH&DKTBCN3	
15	TA1485	22810430295	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	02/09/2004	D17TDH&DKTBCN3	
16	TA1486	22810440174	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	23/04/2004	D17THDK&TDH1	
17	TA1487	22810510183	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	24/10/2004	D17DTVT2	
18	TA1488	22810160201	NGUYỄN VĂN	KIÊN	07/08/2004	D17LDTM	
19	TA1489	22810540096	NGUYỄN VĂN	KIÊN	15/02/2004	D17DT&KTMT1	
20	TA1490	22810510194	PHẠM XUÂN	KIÊN	25/10/2004	D17DT&KTMT1	
21	TA1491	22810540279	TẠ TRUNG	KIÊN	24/06/2004	D17DT&KTMT1	
22	TA1492	22810240099	TRẦN TRUNG	KIÊN	19/07/2004	D17QLBDCN	
23	TA1493	22810540203	TRẦN TRUNG	KIÊN	03/11/2004	D17DT&KTMT2	
24	TA1494	22810540255	HOÀNG TUẤN	KIỆT	08/01/2004	D17DT&KTMT1	

25	TA1495	22810170281	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	23/05/2004	D17TDHHTD1	
26	TA1496	22810620088	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	29/12/2004	D17CODT2	
27	TA1497	22810850083	NGUYỄN TUẤN	KIỆT	06/04/2004	D17KIEMTOAN2	
28	TA1498	22810410072	PHAN VIỆT HÀO	KIỆT	10/12/2004	D17CNKTDK1	
29	TA1499	22810710131	TRƯƠNG TUẤN	KIỆT	11/11/2004	D17QTDN2	
30	TA1500	22810510215	HOÀNG VĂN	KIỆU	26/07/2004	D17DTVT2	
31	TA1501	22810230065	NGUYỄN HOÀNG	KIM	20/04/2004	D17LOGISTICS1	
32	TA1502	22810310355	NGUYỄN ĐỨC	KÍNH	17/11/2004	D17CNPM5	
33	TA1503	22810320398	ĐỒNG CAO	KỶ	22/01/2004	D17QTANM	
34	TA1504	22810860031	TRẦN THỊ THANH	LAM	15/07/2004	D17KDTMTT1	
35	TA1505	22810610053	BÙI DUY	LÂM	16/07/2004	D17CKCTM	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E503**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1506	22810440346	ĐẶNG TÙNG	LÂM	01/12/2004	D17THDK&TDH2	
2	TA1507	22810180208	ĐÌNH HOÀNG	LÂM	10/03/2004	D17DCN&DD1	
3	TA1508	22810810130	ĐÌNH NGỌC	LÂM	10/07/2004	D17KTDN2	
4	TA1509	22810430058	HOÀNG PHÚC	LÂM	12/01/2004	D17TDH&DKTBCN1	
5	TA1510	22810410322	HOÀNG XUÂN	LÂM	15/04/2004	D17CNKTKDK2	
6	TA1511	22810640029	LÂM PHƯƠNG	LÂM	10/02/2004	D17QLDA&CTXD1	
7	TA1512	22810710019	LÊ ĐỨC	LÂM	21/08/2004	D17QTDN1	
8	TA1513	22810610088	NGUYỄN NGỌC	LÂM	30/06/2004	D17CKCTM	
9	TA1514	22810710158	NGUYỄN NGỌC	LÂM	27/04/2004	D17QTDN3	
10	TA1515	22810170192	NGUYỄN TÙNG	LÂM	26/01/2004	D17TDHHTD2	
11	TA1516	22810310371	NGUYỄN TÙNG	LÂM	01/09/2004	D17CNPM5	
12	TA1517	22810540281	NGUYỄN TÙNG	LÂM	13/05/2004	D17DT&KTMT1	
13	TA1518	22819150044	NGUYỄN TÙNG	LÂM	27/02/2004	D17NLTT2	
14	TA1519	22810410197	NGUYỄN VĂN	LÂM	03/06/2004	D17CNKTKDK1	
15	TA1520	22810520238	NGUYỄN VĂN	LÂM	07/01/2004	D17KTDT	
16	TA1521	22810860068	PHẠM THÁI	LÂM	08/09/2004	D17KDTMTT2	
17	TA1522	22810520020	PHẠM VĂN	LÂM	29/05/2004	D17KTDT	
18	TA1523	22810440022	QUÁCH TÙNG	LÂM	02/11/2004	D17THDK&TDH1	
19	TA1524	22810230164	TÔ TÙNG	LÂM	29/07/2004	D17QLSX&TN2	
20	TA1525	22810430535	TRƯƠNG HỮU	LÂM	18/10/2004	D17TDH&DKTBCN3	
21	TA1526	22810820062	ĐẶNG THỊ NGỌC	LAN	27/03/2004	D17TCDN1	
22	TA1527	22810840076	KIỀU THỊ HƯƠNG	LAN	30/04/2004	D17NGANHANG	
23	TA1528	22810810060	NGÔ NGỌC	LAN	12/02/2004	D17KTDN1	
24	TA1529	22810850045	NGUYỄN THỊ HƯƠNG	LAN	18/07/2004	D17KIEMTOAN1	

25	TA1530	22810230186	TRẦN HƯƠNG	LAN	21/01/2004	D17LOGISTICS2	
26	TA1531	22810830198	TRẦN NGỌC	LAN	19/09/2004	D17KT&KS	
27	TA1532	22810410038	NGÔ BỬU	LÂN	08/10/2004	D17CNKTDK1	
28	TA1533	22810550052	VŨ ĐỨC	LÂN	28/09/2004	D17DTRB	
29	TA1534	22810710146	NGUYỄN THỊ	LANH	12/06/2004	D17QTDN3	
30	TA1535	22810810115	LUU THỊ	LÀNH	27/10/2004	D17KTDN2	
31	TA1536	22810860039	VŨ DIỆU	LÀNH	20/07/2004	D17KDTMTT1	
32	TA1537	22810430337	ĐÀO ĐÌNH	LÊ	07/03/2002	D17TDH&DKTBCN3	
33	TA1538	22810850057	PHAN THANH	LÊ	20/03/2004	D17KIEMTOAN2	
34	TA1539	22819150053	LUU THANH	LIÊM	03/03/2004	D17NLTT2	
35	TA1540	22810310267	ĐIỀU THÚY	LIÊN	20/09/2004	D17CNPM4	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E504**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1541	22810310123	NGUYỄN THỊ	LIÊN	12/12/2004	D17CNPM2	
2	TA1542	22810840010	NGUYỄN THỊ HỒNG	LIÊN	15/01/2004	D17NGANHANG	
3	TA1543	22810310261	VÕ THỊ KIM	LIÊN	08/06/2004	D17CNPM4	
4	TA1544	22810810054	BÙI KHÁNH	LINH	26/07/2004	D17KTDN1	
5	TA1545	22810850013	BÙI KHÁNH	LINH	01/09/2004	D17KIEMTOAN1	
6	TA1546	22810250113	BÙI NGỌC	LINH	10/02/2004	D17QLDT&KH	
7	TA1547	22810550107	BÙI NGUYỄN TUẤN	LINH	23/06/2004	D17DTRB	
8	TA1548	22810860097	BÙI THỊ KHÁNH	LINH	23/06/2004	D17KDTMTT2	
9	TA1549	22810310301	CAO QUANG	LINH	11/11/2004	D17CNPM5	
10	TA1550	22810440381	CAO THẢO	LINH	30/10/2003	D17THDK&TDH3	
11	TA1551	22810710185	CHU THỊ	LINH	28/10/2004	D17QTDN3	
12	TA1552	22810850046	ĐẠI THỊ THÙY	LINH	05/08/2004	D17KIEMTOAN2	
13	TA1553	22810230176	ĐÀM DIỆU	LINH	05/07/2004	D17LOGISTICS2	
14	TA1554	22810640090	ĐÀM DUY	LINH	20/03/2004	D17QLDA&CTXD2	
15	TA1555	22810270170	ĐẶNG NGỌC KHÁNH	LINH	19/09/2004	D17KTNL	
16	TA1556	22810710191	ĐẶNG THÙY	LINH	25/04/2004	D17QTDN3	
17	TA1557	22810110302	ĐÀO KHÁNH	LINH	09/10/2004	D17H3	
18	TA1558	22810230159	ĐÀO KHÁNH	LINH	11/02/2004	D17QLSX&TN2	
19	TA1559	22810810018	ĐÀO THÂN THÙY	LINH	05/07/2004	D17KTDN1	
20	TA1560	22810510232	ĐINH CÔNG	LINH	14/08/2004	D17DTV2	
21	TA1561	22810810188	ĐINH THỊ ÁI	LINH	12/06/2004	D17KTDN3	
22	TA1562	22810710189	ĐỖ KHÁNH	LINH	14/12/2004	D17QTDN3	
23	TA1563	22810850032	ĐỖ THỊ	LINH	13/11/2004	D17KIEMTOAN1	
24	TA1564	22810230030	HÀ MẠNH	LINH	02/02/2003	D17LOGISTICS1	

25	TA1565	22810820016	HOÀNG THỊ KHÁNH	LINH	05/10/2004	D17TCDN1	
26	TA1566	22810810207	HOÀNG THÙY	LINH	14/03/2004	D17KTDN3	
27	TA1567	22810230192	KHƯƠNG NGỌC	LINH	12/06/2004	D17LOGISTICS2	
28	TA1568	22810340364	LẠI THỊ PHƯƠNG	LINH	09/01/2004	D17HTTMDT	
29	TA1569	22810310058	LÊ HỒNG	LINH	04/05/2004	D17CNPM1	
30	TA1570	22810640093	LÊ NA THÙY	LINH	29/03/2004	D17QLDA&CTXD2	
31	TA1571	22810850054	LÊ THỊ THÙY	LINH	13/09/2004	D17KIEMTOAN2	
32	TA1572	22810810063	LƯƠNG KHÁNH	LINH	17/08/2004	D17KTDN1	
33	TA1573	22810430004	MAI QUANG	LINH	22/07/2004	D17TDH&DKTBCN1	
34	TA1574	22810230073	NGÔ THẢO	LINH	27/11/2004	D17LOGISTICS1	
35	TA1575	22810620059	NGUYỄN BÁ VŨ	LINH	17/07/2004	D17CODT2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E601

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 13h30 - 14h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1576	22810320163	NGUYỄN DUY	LINH	09/06/2004	D17QTANM	
2	TA1577	22810850021	NGUYỄN HẢI	LINH	04/08/2004	D17KIEMTOAN2	
3	TA1578	22810230119	NGUYỄN HOÀNG	LINH	04/07/2004	D17QLSX&TN2	
4	TA1579	22810660069	NGUYỄN HOÀNG	LINH	16/01/2004	D17CNCTTBD	
5	TA1580	22810230191	NGUYỄN HƯƠNG	LINH	13/01/2004	D17LOGISTICS2	
6	TA1581	22810710063	NGUYỄN KHÁNH	LINH	06/09/2004	D17QTDN1	
7	TA1582	22810710124	NGUYỄN KHÁNH	LINH	24/11/2004	D17QTDN2	
8	TA1583	22810810003	NGUYỄN KHÁNH	LINH	26/07/2003	D17KTDN1	
9	TA1584	22810620091	NGUYỄN NGỌC	LINH	07/04/2004	D17CODT2	
10	TA1585	22810710075	NGUYỄN NGỌC	LINH	16/06/2004	D17QTDN2	
11	TA1586	22810810204	NGUYỄN NGỌC	LINH	28/09/2004	D17KTDN3	
12	TA1587	22819150003	NGUYỄN NGỌC LỆ	LINH	19/12/2003	D17NLTT1	
13	TA1588	22810540039	NGUYỄN NGỌC QUANG	LINH	22/03/2004	D17DT&KTMT1	
14	TA1589	22810230142	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	16/09/2004	D17QLSX&TN2	
15	TA1590	22810830046	NGUYỄN THỊ	LINH	09/09/2004	D17KT&KS	
16	TA1591	22810850007	NGUYỄN THỊ KIỀU	LINH	17/04/2004	D17KIEMTOAN1	
17	TA1592	22810710074	NGUYỄN THỊ NGỌC	LINH	24/07/2004	D17QTDN2	
18	TA1593	22810810139	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	LINH	11/07/2004	D17KTDN2	
19	TA1594	22810810159	NGUYỄN THỊ THUY	LINH	01/02/2004	D17KTDN3	
20	TA1595	22810310159	NGUYỄN THỊ THUY	LINH	07/02/2004	D17CNPM3	
21	TA1596	22810540282	NGUYỄN THUY	LINH	12/02/2004	D17DT&KTMT1	
22	TA1597	22810810194	NGUYỄN THUY	LINH	06/07/2004	D17KTDN3	
23	TA1598	22819150042	NGUYỄN THUY	LINH	06/09/2004	D17NLTT1	
24	TA1599	22810540207	NGUYỄN TRẦN BẢO	LINH	15/12/2004	D17DT&KTMT2	

25	TA1600	22810170274	NGUYỄN VĂN	LINH	21/12/2004	D17TDHHTD1	
26	TA1601	22810860087	NGUYỄN VŨ DIỆU	LINH	24/06/2004	D17KDTMTT2	
27	TA1602	22810710024	PHẠM THỊ NGỌC	LINH	01/05/2004	D17QTDN1	
28	TA1603	22810310291	PHẠM THỊ THÙY	LINH	20/08/2004	D17CNPM4	
29	TA1604	22810310029	PHẠM THỊ THỦY	LINH	19/12/2004	D17CNPM1	
30	TA1605	22810830134	TỔNG KHÁNH	LINH	08/11/2004	D17KT&KS	
31	TA1606	22810850037	TỔNG KHÁNH	LINH	13/10/2004	D17KIEMTOAN1	
32	TA1607	22810810187	TRẦN ANH	LINH	01/11/2004	D17KTDN3	
33	TA1608	22810710089	TRẦN DIỆU	LINH	31/03/2004	D17QTDN2	
34	TA1609	22810270161	TRẦN DOÃN	LINH	30/06/2004	D17KTNL	
35	TA1610	22810310342	TRẦN ĐỨC	LINH	31/12/2004	D17CNPM5	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E602**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1611	22810850011	TRẦN HÀ	LINH	23/01/2004	D17KIEMTOAN2	
2	TA1612	22810110413	TRẦN KHÁNH	LINH	26/01/2004	D17H3	
3	TA1613	22819140082	TRẦN KHÁNH	LINH	15/04/2004	D17QLMTCN	
4	TA1614	22810810169	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	05/06/2004	D17KTDN3	
5	TA1615	22810860025	TRẦN THỊ THÙY	LINH	05/10/2004	D17KDTMTT1	
6	TA1616	22810810163	TRẦN THÙY	LINH	26/09/2004	D17KTDN3	
7	TA1617	22810350094	TRẦN TUẤN	LINH	19/10/2004	D17TTNT&TGMT	
8	TA1618	22810810106	TRỊNH PHƯƠNG	LINH	04/03/2004	D17KTDN2	
9	TA1619	22810850009	VŨ DIỆU	LINH	07/01/2004	D17KIEMTOAN1	
10	TA1620	22810230213	VŨ KHÁNH	LINH	28/10/2003	D17QLSX&TN2	
11	TA1621	22810810029	VŨ KHÁNH	LINH	19/02/2004	D17KTDN1	
12	TA1622	22810710007	VŨ NGUYỄN XUÂN	LINH	09/10/2004	D17QTDN1	
13	TA1623	22810230113	VŨ THỊ KIỀU	LINH	28/04/2003	D17LOGISTICS2	
14	TA1624	22810440478	VŨ VĂN	LINH	06/01/2004	D17THDK&TDH3	
15	TA1625	22810820081	ĐỖ LINH	LOAN	01/08/2004	D17TCDN1	
16	TA1626	22810410096	ĐỖ THỊ KIỀU	LOAN	07/03/2004	D17CNKTKDK1	
17	TA1627	22810230135	NGUYỄN PHƯƠNG	LOAN	17/01/2004	D17LOGISTICS2	
18	TA1628	22810710079	TRẦN THỊ BÍCH	LOAN	07/10/2004	D17QTDN2	
19	TA1629	22810110454	ĐÁI TRINH	LỘC	15/02/2004	D17H2	
20	TA1630	22810170307	HOÀNG VĂN	LỘC	26/04/2004	D17TDHHTD3	
21	TA1631	22810620085	MAI XUÂN	LỘC	18/10/2004	D17CODT2	
22	TA1632	22810320406	NGUYỄN ĐÌNH	LỘC	21/12/2004	D17HTTMDT	
23	TA1633	22810440042	NGUYỄN ĐÌNH	LỘC	17/10/2004	D17THDK&TDH1	
24	TA1634	22819150057	NGUYỄN ĐÌNH	LỘC	10/06/2004	D17NLTT2	

25	TA1635	22810440145	NGUYỄN THÀNH	LỘC	22/08/2004	D17THDK&TDH1	
26	TA1636	22810440523	NGUYỄN XUÂN	LỘC	06/11/2004	D17THDK&TDH3	
27	TA1637	22810640147	TRẦN QUANG TẤN	LỘC	21/07/2004	D17QLDA&CTXD2	
28	TA1638	22810430519	VŨ TRỌNG	LỘC	24/12/2004	D17TDH&DKTBCN2	
29	TA1639	22810180039	NGUYỄN CÔNG	LỚN	12/01/2004	D17DCN&DD1	
30	TA1640	22810540031	BÙI VŨ	LONG	28/09/2004	D17DT&KTMT1	
31	TA1641	22819130058	ĐẶNG HOÀNG	LONG	22/09/2004	D17NHIETCN	
32	TA1642	22819140118	ĐÀO ĐỨC	LONG	26/12/2004	D17QLMTCN	
33	TA1643	22810310277	DOÃN VĂN	LONG	16/12/2004	D17CNPM4	
34	TA1644	22810110270	DƯƠNG GIA	LONG	11/11/2004	D17H2	
35	TA1645	22810640002	DƯƠNG HOÀNG	LONG	22/03/2004	D17QLDA&CTXD1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E603**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1646	22810620093	DƯƠNG QUANG	LONG	20/02/2004	D17CODT2	
2	TA1647	22810640058	DƯƠNG VĂN BẢO	LONG	07/08/2004	D17QLDA&CTXD1	
3	TA1648	22810430056	HÀ BUI DUY	LONG	04/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	
4	TA1649	22810310346	HÒA TIẾN	LONG	12/01/2004	D17CNPM5	
5	TA1650	22810650074	HOÀNG BẢO	LONG	03/10/2004	D17XDDD&CN	
6	TA1651	22810540091	HOÀNG MINH	LONG	26/12/2004	D17DT&KTMT1	
7	TA1652	22810640050	LÊ HOÀNG	LONG	12/09/2004	D17QLDA&CTXD1	
8	TA1653	22810440216	LÊ QUANG	LONG	05/09/2004	D17THDK&TDH2	
9	TA1654	22810620067	LÊ THÀNH	LONG	19/02/2004	D17CODT2	
10	TA1655	22810110026	LÒ THÀNH	LONG	30/12/2004	D17H1	
11	TA1656	22810320156	NGUYỄN BÁ	LONG	03/12/2004	D17QTANM	
12	TA1657	22810440052	NGUYỄN BẢO	LONG	04/08/2004	D17THDK&TDH1	
13	TA1658	22810540289	NGUYỄN CÔNG HOÀNG	LONG	02/06/2004	D17DT&KTMT2	
14	TA1659	22810310054	NGUYỄN ĐỨC	LONG	19/02/2004	D17CNPM1	
15	TA1660	22810540134	NGUYỄN HẢI	LONG	18/05/2004	D17DT&KTMT2	
16	TA1661	22810610106	NGUYỄN HẢI	LONG	16/12/2004	D17CKCTM	
17	TA1662	22810180013	NGUYỄN HOÀNG	LONG	14/01/2004	D17DCN&DD1	
18	TA1663	22810310325	NGUYỄN HỮU	LONG	05/06/2004	D17CNPM5	
19	TA1664	22810860075	NGUYỄN PHÚC HOÀNG	LONG	18/07/2004	D17KDTMTT2	
20	TA1665	22810430362	NGUYỄN THÀNH	LONG	22/01/2004	D17TDH&DKTBCN3	
21	TA1666	22810610073	NGUYỄN THÀNH	LONG	03/02/2004	D17CKCTM	
22	TA1667	22810650059	NGUYỄN THÀNH	LONG	10/11/2004	D17XDDD&CN	
23	TA1668	22810170135	NGUYỄN TUẤN	LONG	07/07/2004	D17TDHHTD2	
24	TA1669	22810230139	PHẠM NGỌC BẢO	LONG	18/09/2004	D17QLSX&TN2	

25	TA1670	22810310308	PHẠM TUẤN	LONG	19/12/2004	D17CNPM5	
26	TA1671	22810410353	PHƯƠNG ĐỨC	LONG	07/12/2004	D17CNKTDK2	
27	TA1672	22810170335	TRẦN DUY	LONG	15/08/2004	D17TDHHTD3	
28	TA1673	22810110285	TRẦN HOÀNG	LONG	26/10/2004	D17H2	
29	TA1674	22810270148	TRẦN HOÀNG	LONG	19/09/2004	D17KTNL	
30	TA1675	22810640049	TRẦN NGUYỄN	LONG	17/08/2004	D17QLDA&CTXD1	
31	TA1676	22810510066	TRẦN PHI	LONG	11/09/2004	D17DTVT1	
32	TA1677	22819120019	VŨ HOÀNG	LONG	04/11/2004	D17DIENLANH1	
33	TA1678	22810430257	VŨ XUÂN	LONG	16/03/2004	D17TDH&DKTBCN3	
34	TA1679	22810410147	NGUYỄN PHÚC	LUÂN	10/01/2004	D17CNKTDK1	
35	TA1680	22810310055	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	13/07/2004	D17CNPM1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E604

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 13h30 - 14h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1681	22810350323	NGUYỄN VĂN	LUÂN	26/12/2004	D17TTNT&TGMT	
2	TA1682	22810230156	TRẦN HOÀNG	LUÂN	11/10/2004	D17QLSX&TN2	
3	TA1683	22819120076	NGUYỄN MẬU	LUẬN	17/07/2004	D17DIENLANH1	
4	TA1684	22810430104	ĐỖ ĐĂNG	LỰC	05/09/2004	D17TDH&DKTBCN1	
5	TA1685	22810180169	NGÔ GIA	LỰC	31/12/2004	D17TDHHTD3	
6	TA1686	22810110378	ĐÀO ĐỨC	LƯƠNG	01/02/2004	D17H3	
7	TA1687	22810810072	DƯƠNG CÔNG HIỀN	LƯƠNG	30/12/2004	D17KTDN2	
8	TA1688	22810540099	DƯƠNG ĐỨC	LƯƠNG	29/12/2004	D17DT&KTMT1	
9	TA1689	22810510206	NGUYỄN ANH	LƯƠNG	23/01/2004	D17DTVT2	
10	TA1690	22810110354	NGUYỄN DUY	LƯƠNG	07/03/2004	D17H3	
11	TA1691	22810850014	NGUYỄN HIỀN	LƯƠNG	01/01/2003	D17KIEMTOAN1	
12	TA1692	22810510070	NGUYỄN LÊ	LƯƠNG	22/10/2004	D17DTVT1	
13	TA1693	22810430159	NGUYỄN MINH	LƯƠNG	06/03/2004	D17TDH&DKTBCN2	
14	TA1694	22810250191	NGUYỄN THỊ THU	LƯƠNG	13/06/2004	D17QLSX&TN2	
15	TA1695	22810410464	NGUYỄN VĂN	LƯƠNG	13/07/2004	D17CNKTKDK2	
16	TA1696	22810620066	TRẦN ĐẮC	LƯƠNG	25/01/2003	D17CODT2	
17	TA1697	22810310204	TRẦN ĐÌNH	LƯƠNG	29/12/2004	D17CNPM3	
18	TA1698	22810510125	TRẦN ĐỨC	LƯƠNG	05/11/2004	D17DTVT1	
19	TA1699	22810710203	TRẦN ĐỨC	LƯƠNG	16/07/2004	D17QTDN3	
20	TA1700	22819110092	TRẦN ĐỨC	LƯƠNG	05/08/2004	D17NHIETDIEN	
21	TA1701	22810310222	GIÁP MINH	LƯƠNG	08/09/2004	D17CNPM3	
22	TA1702	22810670038	MAI THẾ	LƯƠNG	09/09/2004	D17CODCT	
23	TA1703	22810110248	NGUYỄN ĐỨC	LƯƠNG	14/11/2004	D17H2	
24	TA1704	22810410019	NGUYỄN HỮU	LƯƠNG	02/10/2004	D17CNKTKDK1	

25	TA1705	22810710209	ĐỖ THỊ	LUYẾN	17/05/2004	D17QTDN2	
26	TA1706	22810810064	HOÀNG KIM	LUYẾN	23/04/2004	D17KTDN1	
27	TA1707	22810820048	ĐÌNH ÁNH	LY	09/07/2004	D17TCDN1	
28	TA1708	22810810208	ĐÌNH THỊ KHÁNH	LY	09/03/2004	D17KTDN3	
29	TA1709	22810810056	ĐỖ THỊ KHÁNH	LY	21/08/2004	D17KTDN1	
30	TA1710	22810820071	ĐỖ THỊ KHÁNH	LY	10/06/2004	D17TCDN1	
31	TA1711	22810230047	DƯƠNG KHÁNH	LY	02/12/2004	D17LOGISTICS1	
32	TA1712	22810230149	HOÀNG THỊ	LY	16/01/2004	D17LOGISTICS2	
33	TA1713	22810810062	LÊ BẢO	LY	05/03/2004	D17KTDN1	
34	TA1714	22819140119	NGUYỄN CẨM	LY	17/11/2004	D17QLMTCN	
35	TA1715	22810810010	NGUYỄN HOÀNG KH	LY	21/11/2003	D17KTDN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E701**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1716	22810850033	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LY	19/08/2004	D17KIEMTOAN1	
2	TA1717	22810720114	PHẠM THỊ NGỌC	LY	21/05/2004	D17QTDLKS	
3	TA1718	22810230180	VŨ THỊ KHÁNH	LY	12/03/2004	D17QLSX&TN2	
4	TA1719	22810840006	CHU THỊ TUYẾT	MAI	17/09/2004	D17NGANHANG	
5	TA1720	22810230129	ĐỖ HỒNG	MAI	26/12/2004	D17LOGISTICS2	
6	TA1721	22810340311	ĐỖ HƯƠNG	MAI	12/10/2004	D17HTTMDT	
7	TA1722	22810840023	DƯƠNG THANH	MAI	17/02/2004	D17NGANHANG	
8	TA1723	22810230029	HOÀNG ĐẶNG NGỌC	MAI	28/01/2004	D17LOGISTICS1	
9	TA1724	22810310091	NGUYỄN HIỀN	MAI	19/12/2004	D17CNPM2	
10	TA1725	22810860082	NGUYỄN THỊ	MAI	20/05/2004	D17KDTMTT2	
11	TA1726	22810710012	PHẠM THỊ NGỌC	MAI	21/12/2004	D17QTDN1	
12	TA1727	22810230134	PHẠM THỊ XUÂN	MAI	03/11/2004	D17LOGISTICS2	
13	TA1728	22810270198	PHẠM XUÂN	MAI	15/06/2004	D17KTNL	
14	TA1729	22810230026	PHAN NGỌC	MAI	27/08/2004	D17QLSX&TN1	
15	TA1730	22810810058	PHAN THỊ HIỀN	MAI	26/07/2004	D17KTDN1	
16	TA1731	22810820077	TẠ THỊ	MAI	31/01/2004	D17TCDN1	
17	TA1732	22810710156	TRẦN NGỌC	MAI	05/01/2004	D17QTDN3	
18	TA1733	22810810111	TRẦN XUÂN	MAI	18/07/2004	D17KTDN2	
19	TA1734	22810810079	TRƯƠNG PHƯƠNG	MAI	04/03/2004	D17KTDN2	
20	TA1735	22810810103	VŨ THỊ TUYẾT	MAI	19/07/2004	D17KTDN2	
21	TA1736	22810250040	VƯƠNG THỊ	MAI	18/07/2004	D17QLDT&KH	
22	TA1737	22810430288	BÙI QUANG	MẠNH	16/02/2004	D17TDH&DKTBCN3	
23	TA1738	22810840024	BÙI TRUNG TIẾN	MẠNH	18/01/2004	D17NGANHANG	
24	TA1739	22810230133	BÙI VŨ	MẠNH	30/10/2004	D17LOGISTICS2	

25	TA1740	22819120035	CHU TIẾN	MẠNH	08/04/2004	D17DIENLANH1	
26	TA1741	22819120071	ĐÀM ĐỨC	MẠNH	15/11/2004	D17DIENLANH1	
27	TA1742	22810540037	ĐẶNG ĐỨC	MẠNH	15/10/2004	D17DT&KTMT1	
28	TA1743	22810310172	ĐINH ĐỨC	MẠNH	22/12/2003	D17CNPM3	
29	TA1744	22810650021	ĐINH VĂN	MẠNH	16/12/2004	D17XDDD&CN	
30	TA1745	22810860018	ĐỖ ĐỨC	MẠNH	18/04/2004	D17KDTMTT1	
31	TA1746	22810230040	ĐỖ TRÍ QUỐC	MẠNH	04/08/2004	D17LOGISTICS1	
32	TA1747	22810640016	ĐOÀN ĐỨC	MẠNH	21/06/2004	D17QLDA&CTXD1	
33	TA1748	22810340395	DƯƠNG VĂN	MẠNH	26/08/2004	D17HTTMDT	
34	TA1749	22810110405	HOÀNG ĐỨC	MẠNH	18/03/2004	D17H3	
35	TA1750	22810440292	LÊ ĐỨC	MẠNH	26/08/2004	D17THDK&TDH2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI

Kỳ kiểm tra: Đánh giá năng lực tiếng anh

Phòng thi: E708

Môn thi: Kỹ năng nghe

Ca thi: 13h30 - 14h30

Ngày thi: 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1751	22810620084	LÊ ĐỨC	MẠNH	31/08/2004	D17CODT2	
2	TA1752	22810810218	NGUYỄN ĐẮC	MẠNH	08/07/2004	D17KTDN3	
3	TA1753	22810310215	NGUYỄN ĐĂNG	MẠNH	19/07/2004	D17CNPM3	
4	TA1754	22810410411	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	20/11/2004	D17CNKTKDK2	
5	TA1755	22819110176	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	20/12/2004	D17NHIETDIEN	
6	TA1756	22810110419	NGUYỄN DUY	MẠNH	14/04/2004	D17H3	
7	TA1757	22810310089	NGUYỄN QUANG ĐỨC	MẠNH	22/12/2004	D17CNPM2	
8	TA1758	22810230093	NGUYỄN TIẾN	MẠNH	02/09/2004	D17QLSX&TN1	
9	TA1759	22810410458	NGUYỄN TIẾN	MẠNH	24/08/2004	D17CNKTKDK2	
10	TA1760	22810000103	NGUYỄN TRỌNG ĐỨC	MẠNH	01/10/2004	D17QLNLTN	
11	TA1761	22810510141	NGUYỄN TUẤN	MẠNH	14/11/2004	D17DTVT1	
12	TA1762	22810170188	NGUYỄN VĂN	MẠNH	10/08/2004	D17TDHHTD2	
13	TA1763	22810410131	NGUYỄN VĂN	MẠNH	03/09/2004	D17CNKTKDK1	
14	TA1764	22810430155	PHẠM ĐỨC	MẠNH	05/11/2004	D17TDH&DKTBCN2	
15	TA1765	22810110379	PHẠM SỸ	MẠNH	02/07/2004	D17H3	
16	TA1766	22810110068	TRẦN ĐỨC	MẠNH	09/10/2004	D17H1	
17	TA1767	22819140121	TRẦN ĐỨC	MẠNH	18/10/2004	D17QLMTCN	
18	TA1768	22810230169	TRẦN QUANG	MẠNH	24/10/2004	D17LOGISTICS2	
19	TA1769	22810310320	TRƯƠNG ĐỨC	MẠNH	25/01/2004	D17CNPM5	
20	TA1770	22810250097	VŨ ĐỨC	MẠNH	20/08/2004	D17QLDT&KH	
21	TA1771	22810440317	HOÀNG THỊ	MÂY	10/02/2004	D17THDK&TDH2	
22	TA1772	22810810070	TRƯƠNG THỊ	MIỀN	05/11/2004	D17KTDN1	
23	TA1773	22810430129	BÙI CAO	MINH	27/07/2004	D17TDH&DKTBCN2	
24	TA1774	22810440267	BÙI ĐỨC	MINH	04/02/2004	D17THDK&TDH2	

25	TA1775	22810110468	CAO BÌNH	MINH	18/01/2003	D17H3	
26	TA1776	22810410301	CAO BÌNH	MINH	25/12/2004	D17TDH&DKTBCN1	
27	TA1777	22810340332	ĐÀM ĐỨC	MINH	31/08/2004	D17HTTMDT	
28	TA1778	22819150025	ĐẶNG NGỌC	MINH	23/08/2004	D17NLTT1	
29	TA1779	22810630004	ĐẶNG VI NHẬT	MINH	24/09/2004	D17XDCTD	
30	TA1780	22810640100	ĐÀO VĂN	MINH	21/02/2004	D17QLDA&CTXD2	
31	TA1781	22810110083	ĐỖ ĐỨC NGUYỄN	MINH	14/11/2003	D17H1	
32	TA1782	22810310004	ĐỖ LÊ ANH	MINH	16/02/2004	D17CNPM1	
33	TA1783	22810540135	ĐỖ TIẾN	MINH	09/09/2004	D17DT&KTMT2	
34	TA1784	22810540280	ĐỖ TUẤN	MINH	07/03/2003	D17DT&KTMT1	
35	TA1785	22810110044	ĐỖ VĂN	MINH	30/03/2004	D17H1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E801**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1786	22810110024	DƯƠNG VĂN	MINH	21/09/2004	D17H1	
2	TA1787	22810310316	HOÀNG CAO	MINH	07/04/2004	D17CNPM5	
3	TA1788	22810510152	HOÀNG DANH	MINH	19/07/2004	D17DTVT1	
4	TA1789	22810250173	HOÀNG HẢI	MINH	16/07/2004	D17QLDT&KH	
5	TA1790	22810410054	LÊ HOÀNG	MINH	04/11/2004	D17CNKTDK1	
6	TA1791	22819140125	LÊ NHẬT	MINH	06/03/2004	D17QLMTCN	
7	TA1792	22810630088	LÊ QUANG	MINH	16/01/2004	D17XDCTD	
8	TA1793	22810440404	LÊ TRỌNG	MINH	21/10/2004	D17THDK&TDH3	
9	TA1794	22810810019	LÊ VĂN	MINH	14/03/2004	D17KTDN1	
10	TA1795	22819130009	LƯƠNG ĐẮC	MINH	07/11/2004	D17NHIETCN	
11	TA1796	22810650138	LƯU HOÀNG	MINH	02/07/2004	D17QLDA&CTXD2	
12	TA1797	22810170381	LƯU QUANG	MINH	23/06/2004	D17TDHHTD3	
13	TA1798	22819150012	NGÔ HỮU HẢI	MINH	15/05/2004	D17NLTT1	
14	TA1799	22810410236	NGỌ VĂN	MINH	05/09/2004	D17TDH&DKTBCN1	
15	TA1800	22810170287	NGUYỄN ANH	MINH	26/10/2004	D17TDHHTD2	
16	TA1801	22810510180	NGUYỄN ANH	MINH	05/03/2004	D17DTVT2	
17	TA1802	22810540268	NGUYỄN ANH	MINH	15/10/2004	D17DT&KTMT1	
18	TA1803	22810540158	NGUYỄN BÁ	MINH	14/11/2004	D17DT&KTMT2	
19	TA1804	22810310053	NGUYỄN BÌNH	MINH	26/06/2004	D17CNPM1	
20	TA1805	22819110010	NGUYỄN BÌNH	MINH	04/10/2004	D17NHIETDIEN	
21	TA1806	22810610074	NGUYỄN DANH	MINH	10/11/2004	D17CKCTM	
22	TA1807	22810110277	NGUYỄN ĐÌNH TUẤN	MINH	11/08/2004	D17H2	
23	TA1808	22810310235	NGUYỄN ĐỨC	MINH	08/08/2004	D17CNPM4	
24	TA1809	22810520157	NGUYỄN ĐỨC	MINH	15/07/2004	D17KTDT	

25	TA1810	22819150043	NGUYỄN ĐỨC	MINH	15/12/2004	D17NLTT1	
26	TA1811	22810710137	NGUYỄN DUY	MINH	13/12/2004	D17QTDN2	
27	TA1812	22810170070	NGUYỄN HỮU	MINH	11/06/2004	D17TDHHTD1	
28	TA1813	22810810061	NGUYỄN KIẾN	MINH	24/02/2004	D17KTDN1	
29	TA1814	22810340432	NGUYỄN NGỌC	MINH	01/10/2004	D17HTTMDT	
30	TA1815	22810410531	NGUYỄN NGỌC	MINH	30/07/2004	D17CNKTDK2	
31	TA1816	22810840014	NGUYỄN NGỌC	MINH	10/08/2004	D17NGANHANG	
32	TA1817	22810270154	NGUYỄN NHẬT	MINH	28/07/2004	D17KTNL	
33	TA1818	22810350345	NGUYỄN QUANG	MINH	12/11/2004	D17TTNT&TGMT	
34	TA1819	22810560151	NGUYỄN QUANG	MINH	17/12/2004	D17HTTM&IOT	
35	TA1820	22810850053	NGUYỄN QUANG	MINH	17/07/2004	D17KIEMTOAN2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E802**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1821	22810540048	NGUYỄN TIẾN	MINH	23/12/2004	D17DT&KTMT1	
2	TA1822	22819120069	NGUYỄN TIẾN	MINH	13/01/2004	D17DIENLANH1	
3	TA1823	22810410528	NGUYỄN TRỌNG	MINH	05/08/2004	D17CNKTKDK2	
4	TA1824	22819120033	NGUYỄN TRỌNG ĐỨC	MINH	16/02/2004	D17DIENLANH1	
5	TA1825	22810540030	NGUYỄN XUÂN TUẤN	MINH	19/11/2004	D17DT&KTMT1	
6	TA1826	22810620092	PHẠM ĐỨC	MINH	30/09/2004	D17CODT2	
7	TA1827	22810170452	PHẠM DƯƠNG	MINH	24/12/2004	D17TDHHTD3	
8	TA1828	22810860032	PHẠM HỮU	MINH	22/01/2004	D17KDTMTT1	
9	TA1829	22810830107	PHẠM MINH	MINH	17/10/2004	D17KT&KS	
10	TA1830	22810110317	PHẠM NGUYỄN QUANG	MINH	24/10/2004	D17TDHHTD3	
11	TA1831	22810640069	PHẠM NHẬT	MINH	11/06/2004	D17QLDA&CTXD1	
12	TA1832	22810650124	PHẠM QUANG	MINH	01/12/2004	D17XDD&CN	
13	TA1833	22810340095	PHAN ANH	MINH	03/01/2004	D17HTTMDT	
14	TA1834	22810540213	PHAN QUANG	MINH	19/09/2004	D17DT&KTMT2	
15	TA1835	22810170090	TẶNG THANH	MINH	28/09/2004	D17TDHHTD1	
16	TA1836	22810110150	TRẦN	MINH	06/05/2004	D17H1	
17	TA1837	22810430097	TRẦN BÌNH	MINH	02/02/2004	D17TDH&DKTBCN1	
18	TA1838	22810620070	TRẦN BÌNH	MINH	02/05/2004	D17CODT2	
19	TA1839	22810410329	TRẦN CÔNG	MINH	11/03/2004	D17CNKTKDK2	
20	TA1840	22810440383	TRẦN ĐỨC	MINH	23/09/2004	D17THDK&TDH3	
21	TA1841	22810520029	TRẦN ĐỨC	MINH	17/06/2004	D17KTDT	
22	TA1842	22810630047	TRẦN ĐỨC	MINH	28/12/2004	D17XDCTD	
23	TA1843	22810860074	TRẦN ĐỨC	MINH	09/01/2004	D17KDTMTT2	
24	TA1844	22810170015	TRẦN QUANG	MINH	23/01/2004	D17TDHHTD1	

25	TA1845	22810710037	TRẦN QUANG	MINH	10/09/2004	D17QTDN1	
26	TA1846	22810810044	TRẦN VĂN	MINH	24/08/2004	D17KTDN1	
27	TA1847	22819150019	TRẦN VĂN	MINH	26/04/2004	D17NLTT1	
28	TA1848	22810430169	TRỊNH QUANG	MINH	06/01/2004	D17TDH&DKTBCN2	
29	TA1849	22810440172	TRỊNH TUẤN	MINH	27/09/2004	D17THDK&TDH1	
30	TA1850	22810630098	VÕ ĐẠI	MINH	01/08/2004	D17XDCTD	
31	TA1851	22810510262	VŨ HOÀNG	MINH	21/12/2004	D17DTVT2	
32	TA1852	22810620045	VŨ HỒNG	MINH	30/01/2004	D17CODT1	
33	TA1853	22810410316	VŨ QUANG	MINH	21/03/2004	D17CNKTDK2	
34	TA1854	22819150082	VŨ QUANG	MINH	17/09/2004	D17NLTT2	
35	TA1855	22810440262	VŨ XUÂN	MINH	24/10/2004	D17THDK&TDH2	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất

(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai

(ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH THÍ SINH DỰ THI**Kỳ kiểm tra:** Đánh giá năng lực tiếng anh**Phòng thi:** E806**Môn thi:** Kỹ năng nghe**Ca thi:** 13h30 - 14h30**Ngày thi:** 26/11/2022

TT	SBD	Mã sinh viên	Họ	Tên	Năm sinh	Lớp	Ký tên
1	TA1856	22810250088	NGUYỄN THỊ HỒNG	MƠ	31/08/2004	D17QLSX&TN2	
2	TA1857	22810340368	VŨ XUÂN	MỪNG	13/07/2004	D17HTTMDT	
3	TA1858	22819130110	TRẦN ĐỨC	MƯỜI	25/10/2004	D17NHIETCN	
4	TA1859	22810540172	ĐÀO THỊ TRÀ	MY	05/09/2004	D17DT&KTMT2	
5	TA1860	22810810193	HOÀNG TRÀ	MY	24/12/2004	D17KTDN3	
6	TA1861	22819140128	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	28/02/2004	D17QLMTCN	
7	TA1862	22810810161	ĐINH THỊ	NA	23/12/2004	D17KTDN3	
8	TA1863	22810270129	BẠCH HỒNG	NAM	31/07/2004	D17KTNL	
9	TA1864	22810540264	BÙI AN	NAM	05/10/2004	D17DT&KTMT2	
10	TA1865	22810410510	BÙI TUẤN	NAM	28/12/2004	D17CNKTDK2	
11	TA1866	22810430369	CHU THÀNH	NAM	22/03/2004	D17TDH&DKTBCN3	
12	TA1867	22810170018	ĐỖ HẢI	NAM	11/10/2004	D17TDHHTD1	
13	TA1868	22810320250	ĐỖ HẢI	NAM	22/02/2004	D17QTANM	
14	TA1869	22810710200	ĐỖ THẾ	NAM	16/02/2004	D17QTDN3	
15	TA1870	22810810155	ĐOÀN THANH	NAM	12/09/2004	D17KTDN3	
16	TA1871	22810510177	ĐOÀN THẾ	NAM	22/04/2004	D17KTDT	
17	TA1872	22810110176	HÀ ĐỨC	NAM	18/10/2004	D17H2	
18	TA1873	22810440494	HOÀNG HẢI	NAM	20/09/2004	D17THDK&TDH3	
19	TA1874	22810440166	HOÀNG VĂN	NAM	15/04/2004	D17THDK&TDH1	
20	TA1875	22810650041	HOÀNG VĂN	NAM	04/10/2004	D17XDDD&CN	
21	TA1876	22819130021	LÊ TUẤN	NAM	10/04/2004	D17NHIETCN	
22	TA1877	22810710190	MAI NHẬT	NAM	02/05/2004	D17QTDN3	
23	TA1878	22810620062	NGHIÊM GIA	NAM	19/11/2004	D17CODT2	
24	TA1879	22810640107	NGÔ PHƯƠNG	NAM	23/01/2003	D17QLDA&CTXD2	

25	TA1880	22810710135	NGÔ TRUNG	NAM	16/02/2004	D17QTDN2	
26	TA1881	22810310327	NGÔ TÙNG	NAM	30/10/2003	D17CNPM5	
27	TA1882	22810720115	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	09/10/2004	D17QTDLKS	
28	TA1883	22810850066	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	12/08/2004	D17KIEMTOAN2	
29	TA1884	22810310057	NGUYỄN ĐỨC	NAM	20/01/2004	D17CNPM1	
30	TA1885	22810850042	NGUYỄN ĐỨC	NAM	14/04/2004	D17KIEMTOAN1	
31	TA1886	22810510235	NGUYỄN DUY	NAM	15/07/2004	D17DTVT2	
32	TA1887	22810410341	NGUYỄN HÀ	NAM	23/02/2004	D17TDH&DKTBCN2	
33	TA1888	22810320253	NGUYỄN HOÀI	NAM	19/10/2004	D17QTANM	
34	TA1889	22810410507	NGUYỄN HOÀNG	NAM	29/02/2004	D17CNKTDK2	
35	TA1890	22810430114	NGUYỄN HOÀNG	NAM	16/12/2004	D17TDH&DKTBCN1	

Tổng số thí sinh theo danh sách:Tổng số thí sinh có mặt:.....

Tổng số bài thi:.....Tổng số tờ giấy thi:.....

Cán bộ coi thi thứ nhất
(ký ghi rõ họ tên)

Cán bộ coi thi thứ hai
(ký ghi rõ họ tên)